

Số: /TB-UBND

Tam Nông, ngày tháng 06 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá tài sản quyền sử dụng đất ở đô thị đối với 11 ô đất tại khu Đồng Đa, thị trấn Hưng Hóa và quyền sử dụng đất ở nông thôn đối với 65 ô đất tại khu Sùng, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Đấu giá Tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá Tài sản; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá Tài sản;

Căn cứ Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 27/02/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 6/2021/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Sửa đổi Điều 14 Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 27/2/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 6561/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND huyện Tam Nông về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 58 ô đất tại khu Đồng Đa, thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông (Đợt 1) ;

Căn cứ Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đối với 58 ô đất tại khu Đồng Đa, thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 của UBND huyện Tam Nông về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 131 ô đất tại khu Sùng, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 16/06/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với 131 ô đất tại khu Sùng, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ;

Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông thông báo công khai việc lựa chọn đơn vị, tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị đối với 11 ô đất tại khu Đồng Đoa, thị trấn Hưng Hóa và quyền sử dụng đất ở nông thôn đối với 65 ô đất tại khu Sùng, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông, cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ tổ chức có tài sản đấu giá: UBND huyện Tam Nông.

Địa chỉ: Thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

2. Tên tài sản đấu giá: Quyền sử dụng 11 ô đất ở đô thị tại khu Đồng Đoa, thị trấn Hưng Hóa và 65 ô đất ở nông thôn tại khu Sùng, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

STT	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Thành tiền giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/ô đất)	Bước giá (đồng/m ²)
I	Mười một (11) ô đất ở đô thị tại khu Đồng Đoa, thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông					
1	BT1-01	172,5	7.000.000	1.207.500.000	241.500.000	100.000
2	BT1-02	200,0	6.000.000	1.200.000.000	240.000.000	100.000
3	BT1-03	200,0	6.000.000	1.200.000.000	240.000.000	100.000
4	BT1-04	198,5	6.000.000	1.191.000.000	238.200.000	100.000
5	BT1-05	220,0	6.000.000	1.320.000.000	264.000.000	100.000
6	BT1-06	220,0	6.000.000	1.320.000.000	264.000.000	100.000
7	BT1-08	220,0	6.000.000	1.320.000.000	264.000.000	100.000
8	LK5-08	110,0	6.000.000	660.000.000	132.000.000	100.000
9	LK5-09	110,0	6.000.000	660.000.000	132.000.000	100.000
10	LK5-10	110,0	6.000.000	660.000.000	132.000.000	100.000
11	LK5-11	110,0	6.000.000	660.000.000	132.000.000	100.000
Cộng 11 ô đất		1.871,0		11.398.500.000		
II	Sáu mươi lăm (65) ô đất ở nông thôn tại Sùng, xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông					
1	BT1-01	193,5	14.000.000	2.709.000.000	541.800.000	100.000
2	BT1-02	180,0	12.000.000	2.160.000.000	432.000.000	100.000
3	BT1-03	180,0	12.000.000	2.160.000.000	432.000.000	100.000
4	BT1-04	180,0	12.000.000	2.160.000.000	432.000.000	100.000

STT	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Thành tiền giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/ô đất)	Bước giá (đồng/m ²)
5	BT1-05	180,0	12.000.000	2.160.000.000	432.000.000	100.000
6	BT1-06	193,5	8.000.000	1.548.000.000	309.600.000	100.000
7	BT1-07	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
8	BT1-08	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
9	BT1-09	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
10	BT1-10	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
11	BT1-11	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
12	BT1-12	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
13	BT1-13	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
14	BT1-14	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
15	BT1-15	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
16	BT1-16	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
17	BT1-17	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
18	BT1-18	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
19	BT1-19	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
20	BT1-20	180,0	7.000.000	1.260.000.000	252.000.000	100.000
21	BT1-21	227,1	8.000.000	1.816.800.000	363.360.000	100.000
22	BT1-22	291,9	14.000.000	4.086.600.000	817.320.000	100.000
23	BT1-23	180,0	12.000.000	2.160.000.000	432.000.000	100.000
24	BT1-24	180,0	12.000.000	2.160.000.000	432.000.000	100.000
25	BT1-25	180,0	12.000.000	2.160.000.000	432.000.000	100.000
26	BT1-26	180,0	12.000.000	2.160.000.000	432.000.000	100.000
27	LK1-06	108,0	12.000.000	1.296.000.000	259.200.000	100.000
28	LK1-07	108,0	12.000.000	1.296.000.000	259.200.000	100.000
29	LK1-08	108,0	12.000.000	1.296.000.000	259.200.000	100.000
30	LK1-09	108,0	12.000.000	1.296.000.000	259.200.000	100.000
31	LK1-10	108,0	12.000.000	1.296.000.000	259.200.000	100.000
32	LK2-01	115,5	7.000.000	808.500.000	161.700.000	100.000

STT	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Thành tiền giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/ô đất)	Bước giá (đồng/m ²)
33	LK2-04	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
34	LK2-05	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
35	LK2-06	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
36	LK2-07	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
37	LK2-08	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
38	LK2-09	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
39	LK2-10	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
40	LK2-11	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
41	LK2-12	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
42	LK2-13	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
43	LK2-14	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
44	LK2-15	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
45	LK2-16	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
46	LK2-17	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
47	LK2-18	115,5	7.000.000	808.500.000	161.700.000	100.000
48	LK3-01	115,5	7.000.000	808.500.000	161.700.000	100.000
49	LK3-02	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
50	LK3-03	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
51	LK3-04	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
52	LK3-05	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
53	LK3-06	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
54	LK3-07	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
55	LK3-08	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
56	LK3-09	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
57	LK3-10	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
58	LK3-11	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
59	LK3-12	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000

STT	Ký hiệu ô đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Thành tiền giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng/ô đất)	Bước giá (đồng/m ²)
60	LK3-13	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
61	LK3-14	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
62	LK3-15	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
63	LK3-16	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
64	LK3-17	120,0	6.000.000	720.000.000	144.000.000	100.000
65	LK3-18	115,5	7.000.000	808.500.000	161.700.000	100.000
Cộng 65 ô đất		9.468,0		76.394.400.000		
Tổng (I)+(II) 76		11.339,0		87.792.900.000		

- Số lượng: 76 ô đất.
- Giá khởi điểm: 87.792.900.000 đồng.

3. Hình thức, thời hạn sử dụng đất:

- Hình thức sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở.
- Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá:

4.1. Cơ sở vật chất: Tổ chức đấu giá tài sản phải có sở sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ đầy đủ đảm bảo phục vụ tốt cho cuộc đấu giá tài sản.

4.2. Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả:

Tổ chức đấu giá xây dựng phương án đấu giá có tính khả thi cao và đảm bảo quá trình đấu giá công khai, minh bạch, đảm bảo an ninh trật tự và đặc biệt có phương án phòng chống dịch Covid-19 theo đúng quy định.

4.3. Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản.

Tổ chức đấu giá được thành lập theo đúng quy định của pháp luật. Đã tổ chức thành công nhiều cuộc đấu giá quyền sử dụng đất.

4.4. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.5. Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.

4.6. Ưu tiên tổ chức đấu giá tài sản có năng lực, kinh nghiệm, phương án đấu giá khả thi.

(Chi tiết theo phụ lục: Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản kèm theo).

5. Hồ sơ pháp lý:

- Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn do tổ chức đấu giá tài sản cung cấp, có dấu xác nhận của tổ chức đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản.

- Tổ chức đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức đấu giá tài sản có thể gửi bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia.

6. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

Thời gian: Từ 07 giờ 00 phút ngày 03 tháng 07 năm 2023 đến 17 giờ 00 phút ngày 05 tháng 07 năm 2023 (*Nộp hồ sơ trong giờ hành chính, trừ thứ bảy, chủ nhật và ngày nghỉ lễ*), tại Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất huyện Tam Nông.

Trường hợp nộp hồ sơ qua đường Bưu điện phải đảm bảo Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất huyện Tam Nông nhận được trước 17 giờ 00 phút ngày 05 tháng 07 năm 2023.

- Chi tiết liên hệ Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất huyện Tam Nông, Địa chỉ: Thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

Nơi nhận:

- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VP, VPĐKĐĐ&PTQĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Hùng Sơn

PHỤ LỤC
BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày tháng 07 năm 2023 của UBND huyện Tam Nông)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA	GHI CHÚ
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0	
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0	
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0	
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0	
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0	
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0	
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0	
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0	
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0	
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0	
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0	
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0	
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0	
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá	4,0	
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4,0	
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá	3,0	
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá	3,0	
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0	
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5	6,0	
1,1	Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)	2,0	

1,2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0	
1,3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0	
1,4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0	
1,5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0	
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng)</i>	18,0	
	<i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i>		
2,1	<i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i>	10,0	
2,2	<i>Từ 20% đến dưới 40%</i>	12,0	
2,3	<i>Từ 40% đến dưới 70%</i>	14,0	
2,4	<i>Từ 70% đến dưới 100%</i>	16,0	
2,5	<i>Từ 100% trở lên</i>	18,0	
3	<i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)</i>	5,0	
	<i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3</i>		
3,1	<i>Dưới 03 năm</i>	3,0	
3,2	<i>Từ 03 năm đến dưới 05 năm</i>	4,0	
3,3	<i>Từ 05 năm trở lên</i>	5,0	
4	<i>So lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản</i>	3,0	
	<i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3</i>		
4,1	<i>01 đấu giá viên</i>	1,0	
4,2	<i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i>	2,0	
4,3	<i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i>	3,0	
5	<i>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản)</i>	4,0	
	<i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3</i>		
5,1	<i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i>	2,0	
5,2	<i>Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i>	3,0	
5,3	<i>Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên</i>	4,0	
6	<i>Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng</i>	5,0	
	<i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4</i>		
6.1	<i>Dưới 50 triệu đồng</i>	2,0	
6.2	<i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng</i>	3,0	

6.3	<i>Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng</i>	4,0	
6.4	<i>Từ 200 triệu đồng trở lên</i>	5,0	
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động	3,0	
	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2		
7.1	<i>Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)</i>	2,0	
7.2	<i>Từ 03 nhân viên trở lên</i>	3,0	
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0	
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp	5,0	
	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3		
1	Bảng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0	
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	4,0	
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	5,0	
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	5,0	
1	Có trụ sở làm việc trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	1,0	
2	Năm 2022 đã tổ chức thành công các cuộc đấu giá trên địa bàn huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	3,0	
3	Tổ chức đấu giá tài sản có người đại diện theo pháp luật và đấu giá viên không có các hành vi vi phạm pháp luật về đấu giá tài sản	1,0	
Tổng số điểm		100,0	
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		
1	Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện	
2	Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện	